**ÔN TẬP NGỮ PHÁP LỚP 9 THƯỜNG HỌC KỲ 1**

      **1.Thì quá khứ đơn:**

**a.Cấu trúc câu:**

      *- Thể khẳng định:*

Subject + verb ( past tense)

Có hai cách chia động từ ở thì quá khứ đơn”

Đối với động từ có quy tắc: ta thêm –ed vào sau động từ nguyên mẫu.

Vd:

           Visit > visited              work > worked            watch > watched

Đặc biệt:

            Nếu động từ tận cùng bằng –e thì chỉ thêm –d:           bake > baked              race > raced

            Nếu động từ tận cùng bằng một phụ âm + y hãy đổi y thành i và thêm ed: dry > dried

            Nhưng : stay > stayed             enjoy > ẹnoyed

            Nếu là động từ một vần tận cùng là một nguyên âm đơn + phụ âm, hãy gấp đôi phụ âm cuối cùng rồi thêm ed: shop > shopped         wrap > wrapped          plan > planned

            Nếu động từ có hai vần trở lên, tận cùng bằng một nguyên âm đơn + phụ âm, và có dấu nhấn ở trên vần cuối cùng, thì hãy gấp đôi vần cuối cùng rồi hãy thêm ed. Không gấp đôi phụ âm cuối cùng nếu dấu nhấn không rơi vào âm cuối cùng:

            Occur > occurred        prefer > preferred

            Nhưng : enter > entered

            Không gấp đôi những phụ âm cuối cùng như x, w, y: snow > snowed         fix > fixed

Đối với động từ bất quy tắc: động từ quá khứ được chia ở cột 2 trong bảng động từ bất quy tắc

Vd: do > did          give > gave                  go > went

*-Thể phủ định:*

Với động từ thường: Subject + did not + verb ( bare inf.)

Vd:      you didn’t understand me.

Với động từ to be ( was, were) ta thêm not sau be

Vd: That was not a good story

-Thể nghi vấn:

Với động từ to be: ta đặt be ở đầu câu hỏi

Vd: Were you sick?

Với động từ thường: ta đặt trợ động từ did ở đầu câu hỏi:

            Did + subject + verb ( bare inf. )

Vd: What did you do at Christmas?

**b.Áp dụng: thì qua khứ đơn được dùng để chỉ:**

**-** Hành động, sự kiện đã xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ

Tom died in 1895

Vy visited China last year

hành động đã xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ thường được dùng với các trạng từ chỉ thời gian: ago, last night/ week/ month…, yesterday….

- Hành động sự kiện đã thực hiện trong một khoảng thời gian ở quá khứ, nhưng nay hoàn toàn chấm dứt

He lived in Hanoi from 1990 to 2000. ( hiện nay anh ta không còn sống ở Hà Nội)

- Hành động thường làm hay quen làm trong quá khứ

I often went swimming every Sunday last year.

When she was young, she often went fishing.

**c. Phát âm:** 3 cách phát âm của những động từ có quy tắc ở dạng quá khứ đơn –ed:

- Nếu động từ tận cùng bằng các âm /t/ hoặc /d/, thì ed thêm vào được đọc là /id/

Need > needed            want > wanted             decide > decided

- Nếu những động từ tận cùng bằng các âm /f/, /k/, /p/, /s/, /∫/, /f∫/, / ks/, thì ed thêm vào được đọc là /t/

Wash > washed           book> booked             stop > stopped

Watch > watched        wash > washed            fax > faxed      laugh > laughed

- Nếu những động từ tận cùng bằng các âm khác ngoài hai trường hợp trên, thì ed thêm vào được đọc là /d/

Play > played              plan > planed               offer > offered

**2.Thì quá khứ đơn dùng “ wish”**

**a.Định dạng:**

Subject + wish + (that) + subject + verb ( V-ed/ V2)

Chú ý:

            Subject + wish + ( that ) + …..= If only + ( that )+……

Đối với động từ to be, thì were được dùng cho tất cả các ngôi

Vd:

            I wish I could speak French now = If only I could speak french now.

            I wish I didn’t have to do this job = If only I didn’t have to do this job.

**b.Áp dụng:** chúng ta dùng wish với động từ ở quá khứ đơn để nói rằng chúng ta tiếc nuối một điều gì đó hoặc điều gì đó xảy ra không như chúng ta mong muốn

Vd:

      I wish I had enough time to finish my reseach. ( thật sự hiện tại tôi không dủ thời gian)

      They wish they didn’t have to go to class today. ( thật sự hôm nay họ phải đến lớp)

**c.Lưu ý:** chúng ta có thể thay wish bằng would rather

Vd:

      I’d rather my vacation was longer ( giá mà kỳ nghỉ của tôi được lâu hơn)

Chúng ta có thể dùng were thay cho was ( I / he/ she/ it were)

Vd:

      I wish my life were more interesting.

Would là thì quá khứ đơn của will, would được sử dụng trong mệnh đề sau wish để diễn tả hành động tương lai mà bạn muốn nó xảy ra.

Vd:

      I wish my mother would come with me tonight. I don’t want to be home alone.

1.Thì hiện tại hoàn thành:

**a.Định dạng:**

Thể khẳng định:    I/ We/ They/ You + have        +  V-ed/ V3

                              He/ She/ It             + has

Cách thành lập quá khứ phân từ: ( past participle)

- Động từ có quy tắc: thêm –ed vào sau động từ nguyên mẫu

visit > visited         finish > finished           work > worked

-  Động từ bất quy tắc: động từ chia ở cột 3( V3- past participle) trong bảng động từ bất quy tắc

do > done        give > given    go > gone        see > seen        know > known

Thể phủ định:  Subject + have/ has + not + past participal

            Rút gọn:          have not > haven’t

                                    Has not > hasn’t

Thể nghi vấn:  Have/ Has + subject + past participle

**a. Áp dụng:** thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn tả:

- hành động vừa mới xảy ra

I have just seen my old friend in the street

-  hành động đã xảy ra trong quá khứ khi chúng ta không biết rõ thời gian hoặc không muốn đề cập đến thời gian

I have visited Hanoi

Nếu muốn đề cập thời gian  phải dùng quá khứ đơn

I visited Hanoi last month.

- Hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ ( hành động này có thể còn được lặp lại trong tương lai)

Daisy has read that novel several times

- Hành động đã xảy ra nhưng kết quả của nó vẫn còn trong hiện tại

Tom has had a bad car crash

Nếu kết quả không còn ở hiện tại, dùng thì quá khứ đơn

Tom had a bad crash ( bh anh ý đã ra viện =)

- Hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có khả năng tiếp tục ở tương lai. Cách dùng này thường được dùng với for và since

Mary has lived in the town for ten years

Nếu hành động xảy ra trong một khoảng thời gian và đã chấm dứt trong quá khứ, ta phải dùng thì quá khứ đơn

            She worked in that factory for three years

- Các trạng từ thường được dùng với thì hiện tại  hoàn thành: just, recently, lately, ever, never, already, yet, since, for, sofar, until now, up to now, up to the present

- For: + khoảng thời gian

I haven’t seen him for six days

- Since: + mốc thời gian

I haven’t seen him since 1986

- Ever : có bao giờ, đã bao giờ được đùng trong câu hỏi

Have you ever played cricket?

- Never: được dùng với động từ khẳng định và mang nghĩa phủ định ( never = not ever)

I’ve never ridden motorbike in my like

- Already: đã..rồi: thường được dùng trong câu khẳng định để diễn đạt điều gì đó xảy ra sớm hơn mong đợi hoặc để nhấn mạnh một hành động đã được hoàn tất. already thường đứng giữa câu.

What time is Sandra leaving? She has already left.

- Yet: chưa: chỉ được dùng trong câu phủ định và câu hỏi

Not….yet thường được dùng để diễn đạt điều gì đó được mong đợi ở tương lai không phải ở hiện tại hay quá khứ hoặc để nhấn mạnh một hành động chưa được hoàn tất

            I haven’t received a letter from him yet

Trong câu hỏi, yet được dùng để hỏi xem điều người nói mong đợi đã xảy ra chưa

            Has the postman come yet?

**2.Dạng bị động:**

**a.Cấu trúc câu:**

Subject + be + past participle + by + agent

This house was built by my grandfather

**b.Áp dụng:** câu bị động thường được dùng

-          khi không biết hoặc không cần biết đến người hoặc vật thực hiện hành động

vd: The street are swept everyday ( by street-sweepers)

-          khi muốn nhấn mạnh người hoặc vật tiếp nhận hành động

vd: the painting was painted by my dad

Muốn chuyển đổi câu chủ động sang câu bị động ta thực hiện 3 bước sau:

1.Lấy tân ngữ của câu chủ động làm chủ ngữ của câu bị động

2.Đổi động từ chủ động thành động từ bị động ( be + P.P)

THÌ HIỆN TẠI ĐƠN: > am/ is/ are + PP

      Vd: My mother cleans this room everyday

    This room is cleaned every day by my mother

THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN: > am/ is/ are + being +PP

      Vd: They are building a new pool.

    A new pool is being built.

THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH: > have/ has + been + PP

      Vd: They have discovered oil at the North Pole

    Oil has been discovered at the North Pole

THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN:> was/ were +PP

      Vd: The police stopped us on our way home

    On our way home we were stopped by the police

THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN:> was/ were + being + PP

      Vd: She was cooking dinner at that time

    Dinner was being cooked at that time

THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH: > had + been + PP

Vd: They had destroyed all the documents when he arrived.

    All the documents had been destroyed when we arrived

THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN:> will + be + PP

Vd: The Queen will open the new hospital

    The new hospital will be opened by the Queen

BE GOING TO : > be going to + be + PP

      Vd: We are going to bake the bread

    The bread is going to be baked

MODAL VERB:> can, must, should…+ be + PP

      Vd: The manager must sign the cheque

    The cheque must be signed by the manger

* 1. chủ ngữ của câu chủ động thành tác nhân trong câu bị động và trước đó phải có giới từ by.

**c.Lưu ý:**

- Các chủ ngữ I, You, He, She, It, We, They, One, People, Someone, Somebody trong câu chủ động thường được bỏ, không dùng trong câu bị động

- Trạng từ chỉ cách thức thường đứng giữa be và quá khứ phân từ

Vd: The scientists have studied the problem carefully

    The problem has been carefully studied by the scientists

- Trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ thời gian đứng sau by + agent

Vd: The telephone was invented by Alexander. G. Bell in 1876

- Trạng từ hoặc cụm từ chỉ nơi chốn đứng trước by + agent

Vd: He was found in the forest by the police

**3.Thì quá khứ đơn dùng wish:**

a.Modal could/ would with “ wish” : động từ tình thái could/ would dùng wish

Subject + wish +( that ) + subject + could/ would + verb ( without to)

Vd:

            I wish ( that) I could swim. Tôi ước tôi biết bơi (thật sự bây giờ tôi không biết bơi)

            I wish you would stop smoking. Tôi ước bạn sẽ bỏ thuốc lá

b.Past simple tense with wish

Định dạng:

Subject + wish + (that) + subject + verb ( V-ed/ V2)

Chú ý:

            Subject + wish + ( that ) + …..= If only + ( that )+……

Đối với động từ to be, thì were được dùng cho tất cả các ngôi

Vd:

            I wish I could speak French now = If only I could speak french now.

            I wish I didn’t have to do this job = If only I didn’t have to do this job.

            c.Áp dụng: chúng ta dùng wish với động từ ở quá khứ đơn để nói rằng chúng ta tiếc nuối một điều gì đó hoặc điều gì đó xảy ra không như chúng ta mong muốn đồng thời cũng được dùng để diễn tả ao ước ở hiện tại hoặc tương lai.

Vd:

      I wish I had enough time to finish my reseach. ( thật sự hiện tại tôi không dủ thời gian)

      They wish they didn’t have to go to class today. ( thật sự hôm nay họ phải đến lớp)

d.Lưu ý: chúng ta có thể thay wish bằng would rather

Vd:

      I’d rather my vacation was longer ( giá mà kỳ nghỉ của tôi được lâu hơn)

Chúng ta có thể dùng were thay cho was ( I / he/ she/ it were)

Vd:

      I wish my life were more interesting.

Would là thì quá khứ đơn của will, would được sử dụng trong mệnh đề sau wish để diễn tả hành động tương lai mà bạn muốn nó xảy ra.

Vd:

      I wish my mother would come with me tonight. I don’t want to be home alone.

**4. Giới từ chỉ thời gian:**

**- at** ( lúc, vào lúc) dùng cho thời gian trong ngày và vào những ngày lễ

vd: at 5 o’clock,                 at 11:45,                      at midnight,                 at Christmas

**- on** ( vào) dùng cho ngày, ngày tháng, ngày tháng năm và các ngày cụ thể

vd: on Wednesday,            on 15 April,                 on 20 July 1992,

on Christmas day ,             on Friday morning,                  on my birthday

**- in** ( trong, vào): dùng cho tháng năm mùa thế kỷ và các buổi trong ngày ( ngoại trừ at night)

vd: in 1998            in September               in March 1999             in the winter

      in the 21st century                    in the 1970s                 in the morning

**- after:** sau, sau khi

shortly after six ( sau sáu giờ một chút)       after lunch       half after seven in the morning( nữa tiếng sau bảy giờ vào buổi sang)

I’ll see you after the meeting

**- before:** trước, trước khi

before lunch    two days before Christmas      the day before yesterday

She regularly goes for a run before breakfast

**- between:** giữa hai khoảng thời gian

between 6 pm and 8 am          between Monday and Friday

I’m usually free between Tuesday and Thursday.

*Lưu ý:*

- không dùng các giới từ in, on, at trước every, last, next, this, tomorrow, yesterday…

- các giới từ chỉ thời gian: about, by, during, for, from, since, till, until, to,..

      **- for:** trong khoảng thời gian

            Vd: for two hours ( trong hai giờ), for 20 minutes ( trong 20 phút), for five days( trong năm ngày), for a long time, for ages( trong một khoảng thời gian dài)…

      **- since:** từ, từ khi

Vd: since ten past six( từ 6h10), since Monday ( từ thứ hai), since yesterday ( từ hôm qua), since 1987 ( từ năm 1987), since we were children ( từ khi chúng tôi còn nhỏ),…

**- till/ until:** đến, cho đến khi

Vd:

            He’ll be at work until/ till half past five. Anh ấy sẽ làm việc đến 5h30

            I slept from 9am till/ until 4pm. Tôi đã ngủ từ 9h sang đến 4h chiều

**- up to:** đến, cho đến

Vd:

            Up to now he’s been quiet. Cho đến bây giờ anh ấy vẫn im lặng

*Lưu ý:* không dùng các giới từ in, on, at trước every, last, next, this, tomorrow, yesterday

Vd:            I’ll come and see you next summer. Tôi sẽ đến thăm bạn vào mùa hè sau.

**A.LISTENING**

* Question I. Listen and write the missing words.
* Question II. Listen to decide if the statements are True(T)or False(F).
* Question III Listen and choose the correct answer.
* Question IV . Listen and complete the data chart.
* Question V. Listen and match

**B. Speaking**

* Chủ điểm nói : theo 5 chủ điểm đã học

**C. Reading**

* Question I. Fill in the blank with ONE correct word from the list
* Question II. Choose A, B, C or D to complete the following passage.
* Question III. Read the passage and answer the questions below.
* Question IV. Read the following text and choose the best answer.

**D.WRITING**

* Question I. Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first.
* Question II. Rearrange the word or phrase in the right order to have meaningful sentences*.*
* Question III. Write a short paragraph

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_